

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH Q**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST

Ngày 28/02/2022.

Về việc “*Ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung, tài sản chung,
nợ chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH Q**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Huỳnh Lý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Thanh.

2. Ông Nguyễn Hữu Tin.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Q tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Triệu Tin – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021, Vv: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984.

Bị đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1979.

Cùng trú tại: tổ 7 khối phố 5, phường A, thành phố T, tỉnh Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh T, sinh năm 1965. Địa chỉ: số 430 H, thành phố T, tỉnh Q.

2. Ngân hàng TMCP P.

Trụ sở: 41-45 Lê D, phường B, quận A, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật:

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đ – Giám đốc tín dụng Ngân hàng TMCP P – chi nhánh Q

Các đương sự có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Tôi và ông N tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Q. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn là do không hợp nhau trong cách sống và quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Tôi cũng đã nhiều lần làm đơn đến Tòa án nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn H, sinh ngày 14/01/2007 và Nguyễn M, sinh ngày 14/01/2012, nếu ly hôn tôi yêu cầu nuôi hai con và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu một tháng 1.500.000 đồng.

Tài sản chung và nợ chung: vợ chồng chỉ có ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất số CO159886 do UBND thành phố T cấp ngày 11/01/2019 đất này có nguồn gốc cha mẹ tôi cho và tài sản này đang thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng. Tôi đồng ý đây là tài sản chung và nợ chung của hai vợ chồng và yêu cầu nhận nhà gắn liền với đất, nhận trả nợ cho Ngân hàng, thời trả giá trị cho ông N theo giá thị trường, sau khi trừ nợ chung. Từ tháng 02/2021 đến nay tôi trả nợ cho Ngân hàng nên yêu cầu ông N hoàn trả lại số tiền đã trả nợ theo nghĩa vụ của mỗi bên.

Ngoài ra còn có tài sản chung là diện tích đất rừng tại tỉnh G nhưng tài sản này tôi không yêu cầu chia. Đối với diện tích đất 113m² như ông N trình bày là của cha mẹ tôi cho là không có nên không đồng ý đây là tài sản chung của vợ chồng và không đồng ý chia.

- Bị đơn ông Nguyễn N trình bày:

Về thời điểm vợ chồng chung sống và kết hôn tôi đồng ý như bà D đã khai. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn do bà D không chăm sóc gia đình, chồng con. Nay tình cảm vợ chồng đã hết nên bà D xin ly hôn, tôi đồng ý.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn H, sinh ngày 14/01/2007 và Nguyễn M, sinh ngày 14/01/2012, nếu ly hôn tôi yêu cầu được nuôi hai con hoặc yêu cầu nuôi cháu H và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhà gắn liền với quyền sử dụng đất số CO159886 do UBND thành phố T cấp ngày 11/01/2019 đang thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng; Tôi yêu cầu được nhận nhà và đất, nhận trả nợ cho Ngân hàng, thời trả giá trị cho bà D theo giá thị trường sau khi đã trừ nợ chung, thời gian thời trả là tháng 06/2023. Tôi đồng ý từ ngày 24/02/2021 đến nay bà D tự trả nợ cho ngân hàng nên sau này khi chia tài sản chung và giải quyết nợ tôi đồng ý trả lại ½ số nợ bà D đã trả. Trước đây tôi có yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 65 tờ bản đồ số 25 phường A, diện tích 113.m² nhưng nay tôi rút lại yêu cầu này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh T trình bày: tôi có cho vợ chồng con gái là Nguyễn Thị D, Nguyễn N một lô đất để làm nhà ở. Nay vợ chồng con tôi ly hôn đề nghị tòa án xem xét cho con gái tôi được nhận nhà đất để có chỗ ở cho các cháu ăn học. Riêng

lô đất mà con rể Nguyễn N tranh chấp tôi không đồng ý vì tôi chỉ cho một lô đất đã làm nhà ở chứ không có cho lô đất này, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Đại diện Ngân hàng TMCP P trình bày: Ngày 29/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP P, chi nhánh Q và ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị D có ký kết Hợp đồng tín dụng số 0036/23019/HĐTD-OCB-CNB, tiền vay gốc là 200.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 12,7%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0036/2019/BD ngày 29/01/2019 là Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CO 159886 do UBND thành phố T cấp ngày 11/9/2019. Đến hết ngày 28/02/2022 ông N, bà D còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 76.605.000 đồng và nợ lãi, phí phạt là 1.245.828 đồng. Nay bà D, ông N ly hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: xét đơn khởi kiện của bà D là có cơ sở nên đề nghị HĐXX xem xét quyết định công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà D và ông N, giao hai con chung cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, buộc ông N cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung: giao cho bà D ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất số CO159886 do UBND thành phố T cấp ngày 11/01/2019 tại thửa đất số 55 tờ bản đồ số 25 phường A, thành phố T, giao khoản nợ Ngân hàng cho bà D trả và thối trả phần chênh lệch về tài sản cho ông Nguyễn N. Ông N có nghĩa vụ hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền 56.835.000 đồng mà bà D đã trả cho Ngân hàng. Đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn đối với thửa đất số 65 tờ bản đồ số 25 phường A, diện tích 113.m²

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị D có đơn khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp con chung, đối với ông Nguyễn N và ông Nguyễn N có yêu cầu chia tài sản chung, giải quyết nợ chung với bà Nguyễn Thị D; bà D và ông N hiện trú tại: tổ 7 khối phố 5, phường A, thành phố T, tỉnh Q. Vì vậy việc khởi kiện của bà D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: giữa bà D và ông N trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Q cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của Luật hôn

nhân và gia đình nên hôn nhân này là hợp pháp. Nay cuộc sống chung giữa bà D và ông N không có hạnh phúc, nguyên nhân theo bà D là do không hợp nhau, thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, không có tiếng nói chung và hiện nay bà không còn tình cảm với ông N nên yêu cầu được giải quyết cho ly hôn với ông N. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông N đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà D và ông N là tự nguyện nên cần công nhận sự tự nguyện thỏa thuận này là hợp lý và phù hợp với quy định tại 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: trong quá trình hôn nhân bà D và ông N có 02 người con chung là Nguyễn H, sinh ngày 14/01/2007 và Nguyễn M, sinh ngày 14/01/2012. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án hai cháu H và M có nguyện vọng được ở với mẹ, các con hiện nay đang sống với bà D, hiện tại bà D có công việc và thu nhập ổn định, do vậy để đảm bảo cho việc học tập và phát triển bình thường của các cháu nên giao cháu H và M cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng và buộc ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà D cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Phần cấp dưỡng nuôi con chung bà D yêu cầu mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng, yêu cầu của bà D là chính đáng, tuy nhiên yêu cầu của bà D là cao so với khả năng thực tế thu nhập của ông N nên xét mức cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000 đồng/1 tháng là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

[2.3.1] Đối với thửa đất số 65 tờ bản đồ số 25 phường A, diện tích 113.m² ông N đã rút yêu cầu nên cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Quyền khởi kiện lại của đương sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3.2] Đối với tài sản chung là ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất số CO159886 do UBND thành phố T cấp ngày 11/01/2019 tại thửa đất số 55 tờ bản đồ số 25 phường A, thành phố T, hiện tài sản này đang thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng TMCP P. Tổng giá trị tài sản chung là 1.271.889.000 đồng, nợ Ngân hàng TMCP P số tiền gốc là 76.605.000 đồng, tiền lãi, phí phạt tạm tính đến hết ngày 28/02/2022 là 1.245.828 đồng. Bà D và ông N đều có yêu cầu nhận tài sản, nhận trả nợ và thối trả giá trị chênh lệch về tài sản cho bên còn lại sau khi trừ nợ chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi vợ chồng mâu thuẫn, không chung sống, bà D là người trực tiếp nuôi dưỡng các con. Hơn nữa, vì xét giao hai con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nên các con chung cần có chỗ để ở ổn định để sinh sống và học tập. Mặc khác hiện bà D có công việc ổn định, ở địa phương không có nhà ở ổn định khác ngoài ngôi nhà chung của bà D, ông N.

Để đảm bảo sự ổn định về việc sử dụng tài sản, chia tài sản khi ly hôn, cần xét giao cho bà D được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng

đất số CO159886 do UBND thành phố T cấp ngày 11/01/2019 tại thửa đất số 55 tờ bản đồ số 25 phường A, thành phố T.

Giao bà D trả khoản nợ chung tại Ngân hàng TMCP P số nợ gốc là 76.605.000 đồng và tiền lãi, phí phạt tạm tính đến hết ngày 28/02/2022 là 1.245.828 đồng.

Ngoài ra, bà D và ông N thống nhất từ tháng 02/2021 đến nay bà D là người trả nợ cho Ngân hàng hết số tiền là 56.835.000 đồng, bà D yêu cầu ông N phải trả lại cho bà D $\frac{1}{2}$ số tiền này và ông N cũng thống nhất nên ông N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà D số tiền 28.417.500 đồng.

Sau khi tính giá trị tài sản bà D được nhận, khoản nợ bà D phải trả cho ngân hàng, số tiền mà ông N phải trả lại cho bà D là 28.417.500 đồng thì bà D có nghĩa vụ thối trả khoản tiền chênh lệch cho ông N là 568.019.086 đồng.

[2.3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: bà Nguyễn Thị D phải chịu số tiền 300.000 đồng.
- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung ông Nguyễn N phải chịu số tiền 300.000 đồng.
- Án phí chia tài sản chung của vợ chồng sau khi trừ nợ chung: bà D, ông N mỗi người phải chịu 27.880.763 đồng.

[2.4] Về chi phí tố tụng: số tiền 8.674.442 đồng, bà D, ông N mỗi người phải chịu một nửa. Ông N đã nộp số tiền tạm ứng 8.674.442 đồng, do vậy bà D phải có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền 4.337.221 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử đối với nội dung khởi kiện của bị đơn rút yêu cầu về việc yêu cầu giải quyết đối với thửa đất số 65 tờ bản đồ số 25 tại phường A, thành phố T, diện tích 113m²; quyền khởi kiện lại của đương sự đối với phần yêu cầu khởi kiện bị đình chỉ được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 59, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung, giải quyết nợ chung khi ly hôn*” của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn N.

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn N.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị D nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn H, sinh ngày 14/01/2007 và Nguyễn M, sinh ngày 14/01/2012. Buộc ông Nguyễn N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà D mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 3/2022 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị D sở hữu, sử dụng 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 25, diện tích 111,2m² thuộc phường A, thành phố T, tỉnh Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 159886 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị D. Nhà có kết cấu:

Mái lợp tôn, tường xây, nền gạch men, trần la phong, ô tơ 5m, diện tích 78,03m².

Mái hiên lợp tôn, khung sắt, nền xi măng, diện tích 22,95m².

Nhà vệ sinh, xà gồ gỗ, mái lợp tôn, nền gạch men, diện tích 4,62m².

Nhà dưới (mái tôn, nền gạch men) diện tích 6,09m²

Tường rào xây gạch 0,7084m³.

Trụ cổng xây gạch 0,288m³.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà D là **1.271.889.000** đồng (*Một tỷ hai trăm bảy mươi một nghìn tám trăm tám mươi chín đồng*)

- Về nợ chung: Giao bà Nguyễn Thị D trả nợ cho Ngân hàng TMCP P số tiền 77.850.828đồng (*Bảy mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn tám trăm hai mươi tám đồng*), trong đó nợ gốc là 76.605.000 đồng (*Bảy mươi sáu triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng*) và nợ lãi, phí phạt tính đến hết ngày 28-02-2022 là 1.245.828đồng (*Một triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi tám đồng*).

Tiền lãi tiếp tục tính kể từ ngày 01-3-2022 cho đến khi bà Nguyễn Thị D trả xong khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0036/2019/HĐTD-OCB-CN ngày 29 tháng 01 năm 2019.

- Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ thời trả cho ông Nguyễn N số tiền 568.601.586 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm lẻ một nghìn năm trăm*

tám mươi sáu đồng)(Đã trừ đi số tiền ông Nguyễn N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị D là 28.417.500 đồng)

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị D phải chịu, được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà D đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Q theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001016 ngày 13 tháng 01 năm 2021.

Án phí cấp dưỡng nuôi con chung ông Nguyễn N phải nộp 300.000 đồng(Ba trăm nghìn đồng).

Án phí chia tài sản chung sau khi trừ nợ chung: bà D, ông N mỗi người phải nộp 27.880.763 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm tám mươi nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng). Ông Nguyễn N đã nộp tạm ứng 6.250.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Q theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001098 ngày 07 tháng 4 năm 2021. Số tiền còn lại ông N phải nộp là 21.630.763 đồng (Hai mươi một triệu sáu trăm ba mươi nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng).

3. Về chi phí tố tụng: số tiền 8.674.442 đồng, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn N mỗi người phải chịu một nửa. Ông Nguyễn N đã nộp số tiền tạm ứng 8.674.442 đồng, do vậy bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền 4.337.221đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung và khoản tiền bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Nguyễn N, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- VKSND tp T;
- UBND xã B – T;
- Chi cục T.H.A tp T;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Huỳnh Lý